

## **ĐA DẠNG CÁ Ở VÙNG CỬA SÔNG, VEN BIỂN TỈNH CÀ MAU**

**Nguyễn Xuân Huấn<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thành Nam<sup>1</sup>, Đỗ Hoàng Phong<sup>1</sup>,  
Trần Thị Ngọc Ánh<sup>2</sup>, Nguyễn Minh Đức<sup>3</sup>**

**Tóm tắt:** Dựa trên các mẫu cá được thu thập trong 2 chuyến khảo sát thực địa tại vùng cửa sông ven biển tỉnh Cà Mau từ 4 - 15/12/2017 (vào mùa khô) và 12 - 22/7/2018 (vào mùa mưa), đã xác định được 161 loài thuộc 53 họ trong 19 bộ cá. Trong số chúng, bộ cá vược Perciformes đa dạng nhất, với 51 loài (chiếm 31,68% tổng số loài), tiếp đến là bộ cá bống Gobiiformes (21 loài, chiếm 13,04%) và bộ cá trích Clupeiformes (18 loài, chiếm 11,18%). Về họ, họ cá bống trắng Gobiidae có 16 loài và kể đến họ cá đù Sciaenidae có 15 loài là đa dạng nhất nhưng đều chưa đạt tới 10% tổng số loài. Do các loài cá biển chiếm ưu thế trong khu hệ cá ở vùng cửa sông ven biển tỉnh Cà Mau, nên thành phần loài trong mùa khô cao hơn so với mùa mưa. Tại đây cũng đã phát hiện được 04 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) cùng đều ở mức Sẽ nguy cấp (VU) và 68 loài cá có giá trị kinh tế. Đây là dẫn liệu đầu tiên riêng về đa dạng thành phần loài cá ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau.

**Từ khóa:** Cửa sông, đa dạng cá, phân bố theo mùa, tỉnh Cà Mau.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Bờ biển Cà Mau dài 254 km chạy từ phía Biển Đông sang vịnh Thái Lan, với nhiều cửa rạch lớn nhỏ và 5 cửa sông lớn là cửa Gành Hào (sông Gành Hào), cửa Bò Đề (phía Biển Đông) và Cửa Lớn (phía biển Tây) đều của sông Cửa Lớn, cửa Bảy Hạp (sông Bảy Hạp) và cửa Ông Đốc (sông Ông Đốc). Vùng ven biển tỉnh Cà Mau bao bọc bởi rừng ngập mặn, có nguồn lợi thủy sản phong phú, đặc biệt được đánh giá là nơi tạo ra các bãi đẻ, vùng nuôi dưỡng và cung cấp thức ăn cho nhiều loài cá và giáp xác. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nguồn lợi thủy sản ở tỉnh Cà Mau ở vùng ven bờ có chiều hướng suy giảm, trong đó có nguồn lợi cá.

Để khai thác có hiệu quả và lâu bền, đồng thời bảo vệ được các loài nguy cấp, quý hiếm có giá trị bảo tồn, cần có những nghiên cứu đánh giá về thành phần loài và phân bố của từng nhóm sinh vật, đặc biệt là nhóm chiếm tỷ lệ cao và có vai trò quan trọng trong nguồn lợi thủy sản tại đây là cá. Mặc dù vậy, trước đây chỉ có một công bố về danh sách 80 loài cá thuộc 41 họ, 19 bộ trong báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (2008). Tuy nhiên, không chỉ danh sách 80 loài này là chưa đầy đủ mà khi kiểm tra lại từng loài cá này trên Fishbase hoặc Catalog of Fishes của Eschmeyer cập nhật online đều không thấy tên một số loài và còn một số loài khác có tên khoa học chưa được cập nhật hoặc chỉ là tên

<sup>1</sup>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>2</sup>Viện Nghiên cứu Hải sản

<sup>3</sup>Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình

\*Email: nxhuan.sh@gmail.com

đồng vật. Gần đây có một công bố của Trần Thị Ngọc Ánh và nnk. (2019) nhưng chỉ có danh sách 30 loài cá ở cửa sông Ông Đốc và 40 loài cá ở cửa sông Cửa Lớn. Do vậy, cho đến nay, chưa có công bố nào riêng và đầy đủ về đa dạng thành phần loài cá ở cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau.

## 2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo này dựa trên kết quả phân tích các mẫu cá và tài liệu đã thu thập được trong 2 đợt nghiên cứu thực địa từ ngày 04 - 15/12/2017 (vào mùa khô) và 12 - 22/7/2018 (vào mùa mưa) tại 21 địa điểm thu mẫu, với 11 điểm ở các cửa sông, cửa rạch lớn và 10 điểm ven bờ thuộc vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau (Hình 1).



**Hình 1.** Vị trí các điểm thu mẫu ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau

- : Điểm thu mẫu tại cửa sông, cửa rạch; ▲: Điểm thu mẫu ở vùng ven bờ  
(Nguồn bản đồ nền: Bản đồ Hành chính tỉnh Cà Mau)

Các mẫu cá được thu trực tiếp khi bắt gặp các thuyền đánh cá theo đủ loại nghề đang hoạt động trên các địa điểm khảo sát. Những thông tin liên quan khác cũng được phỏng vấn trực tiếp từ các ngư dân đánh cá trong vùng. Ngoài ra, một số mẫu còn được thu, mua tại các chợ và bến cá trong phạm vi khu vực cửa sông, ven biển. Các mẫu cá được chụp ảnh, mô tả các đặc điểm hình thái, sau đó được xử lý và định hình bằng formalin 8%. Việc xác định tên khoa học của cá dựa vào đặc điểm hình thái ngoài theo hướng dẫn của Pravdin (1973) và chủ yếu theo các tài liệu phân loại của FAO gồm 4 tập 3, 4, 5, 6 (1999 và 2001); Nakabo (2002)... Cấu trúc phân loại các loài xếp theo hệ thống phân loại cá của Eschmeyer cập nhật online trên phiên bản Catalog of Fishes 02.3.2020. Tình trạng nguy cấp của cá được xác định theo Sách Đỏ Việt Nam (2007).

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Thành phần loài cá ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau

Kết quả điều tra và phân tích mẫu thu ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau đã xác định được 161 loài cá thuộc 53 họ, 19 bộ (Bảng 1). So với danh sách cá đã có trong các báo cáo trước đây, hầu hết các loài đều thu lại được mẫu và tổng số loài xác định được trong nghiên cứu này tăng lên nhiều. Có được kết quả cao như vậy một mặt do 21 điểm thu mẫu trong nghiên cứu này phân bố trên toàn vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau, mặt khác thời gian khảo sát cũng lâu hơn và đủ cả mùa mưa, mùa khô. Hơn nữa các điểm thu mẫu không chỉ có 11 điểm tại tất cả các cửa sông và các cửa rạch lớn mà còn 10 có điểm ven bờ ở khoảng giữa hai cửa sông, cửa rạch kế tiếp nhau, trong khi danh sách 80 loài cá trong báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (2008) đều là cá ven biển trong phạm vi Khu Dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau, còn công bố của Trần Thị Ngọc Ánh và nnk. (2019) chỉ là 30 loài ở cửa sông Ông Đốc và 40 loài ở Cửa Lớn.

**Bảng 1.** Thành phần loài cá ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Mùa		KT&BT
			R	D	
	<b>I. CARCHARHINIFORMES</b>	<b>Bộ cá mập trắng</b>			
	<b>1. Carcharhinidae</b>	<b>Họ cá mập trắng</b>			
1.	<i>Carcharhinus sorrah</i> (Müller & Henle, 1839)	Cá nhám đuôi đốm	x	x	x
	<b>II. MYLIOBATIFORMES</b>	<b>Bộ cá đuối ó</b>			
	<b>2. Dasyatidae</b>	<b>Họ đuối bồng</b>			
2.	<i>Brevitrygon imbricata</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá đuối ngói	x	x	
3.	<i>Brevitrygon walga</i> (Müller & Henle, 1841)	Cá đuối		x	
4.	<i>Telatrygon zugei</i> (Bürger, 1841)	Cá đuối mõm nhọn	x	x	x
	<b>III. ELOPIFORMES</b>	<b>Bộ cá chấu biển</b>			
	<b>3. Elopidae</b>	<b>Họ cá chấu biển</b>			
5.	<i>Elops hawaiiensis</i> Regan, 1909	Cá chấu biển	x	x	
	<b>4. Megalopidae</b>	<b>Họ cá chấu lớn</b>			
6.	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussonet, 1782)	Cá chấu lớn	x	x	VU
	<b>IV. ANGUILLIFORMES</b>	<b>Bộ cá chình</b>			
	<b>5. Ophichthidae</b>	<b>Họ chình rắn</b>			
7.	<i>Brachysomophis porphyreus</i> (Tem. & Schl., 1846)	Cá chình rắn		x	

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Mùa		KT&BT
			R	D	
8.	<i>Pisodonophis cancrivorus</i> (Richardson, 1848)	Cá nhệch ăn cua	x	x	
9.	<i>Scolecenchelys macroptera</i> (Bleeker, 1857)	Cá nhệch	x	x	x
	<b>6. Muraenesocidae</b>	<b>Họ cá dưa</b>			
10.	<i>Congresox talabonoides</i> (Bleeker, 1852)	Cá lạc	x	x	x
11.	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskål, 1755)	Cá dưa xám		x	x
	<b>7. Congridae</b>	<b>Họ chình biển</b>			
12.	<i>Ariosoma anago</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá chình bạc	x	x	
	<b>V. OSTEOGLOSSIFORMES</b>	<b>Bộ cá thát lát</b>			
	<b>8. Notopteridae</b>	<b>Họ cá thát lát</b>			
13.	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	Cá thát lát	x	x	x
	<b>VI. CLUPEIFORMES</b>	<b>Bộ cá trích</b>			
	<b>9. Clupeidae</b>	<b>Họ cá trích</b>			
14.	<i>Anodontostoma chacunda</i> (Ham. 1822)	Cá mòi không răng	x	x	VU
15.	<i>Anodontostoma thailandiae</i> Wongratana, 1983	Cá mòi thái lan	x	x	
16.	<i>Corica soborna</i> Hamilton, 1822	Cá cơm sông	x	x	
17.	<i>Escualosa thoracata</i> (Valenciennes, 1847)	Cá mai		x	
18.	<i>Hilsa kelee</i> (Cuvier, 1829)	Cá chấy chấm hoa	x	x	
19.	<i>Sardinella albella</i> (Valenciennes, 1847)	Cá trích bầu		x	x
	<b>10. Dussumeriidae</b>	<b>Họ cá lằm</b>			
20.	<i>Dussumieria acuta</i> Cuvier, 1847	Cá lằm bụng dẹp		x	
	<b>11. Engraulidae</b>	<b>Họ cá trông</b>			
21.	<i>Coilia grayii</i> Richardson, 1845	Cá mào gà trắng	x	x	x
22.	<i>Coilia macrognathos</i> Bleeker, 1852	Cá mào gà đỏ	x	x	x
23.	<i>Coilia rehentischi</i> Bleeker, 1858	Cá lành canh	x	x	
24.	<i>Setipinna breviceps</i> (Cantor, 1849)	Cá lẹp vây ngắn	x	x	
25.	<i>Setipinna melanochir</i> (Bleeker, 1849)	Cá lẹp đen	x	x	
26.	<i>Setipinna phasa</i> (Hamilton, 1822)	Cá lẹp trắng	x	x	
27.	<i>Setipinna taty</i> (Cuvier, 1848)	Cá lẹp vàng		x	x
28.	<i>Stolephorus commersonii</i> Lacepède, 1803	Cá cơm thường	x	x	x
29.	<i>Stolephorus tri</i> (Bleeker 1852)	Cá cơm 3 gai	x	x	
30.	<i>Thryssa hamiltonii</i> Gray, 1835	Cá róp	x	x	x
31.	<i>Thryssa mystax</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá lẹp hai quai	x	x	
	<b>12. Pristigasteridae</b>	<b>Họ cá bẹ</b>			
32.	<i>Opisthopterus tardoore</i> (Cuvier, 1829)	Cá bẹ vây dài		x	
	<b>VII. SILURIFORMES</b>	<b>Bộ cá nheo</b>			
	<b>13. Bagridae</b>	<b>Họ cá nghanh</b>			
33.	<i>Mystus mysticetus</i> Roberts, 1992	Cá chốt sọc	x	x	x
	<b>14. Pangasiidae</b>	<b>Họ cá tra</b>			
34.	<i>Pangasius krempfi</i> Fang & Chaud, 1949	Cá bông lau	x	x	x
35.	<i>Pangasius polyuranodon</i> Bleeker, 1852	Cá dứa	x	x	x
	<b>15. Plotosidae</b>	<b>Họ cá ngát</b>			
36.	<i>Plotosus canius</i> Hamilton, 1822	Cá ngát nam/đen	x	x	x
37.	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	Cá ngát chó/sọc	x	x	

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Mùa		KT&BT
			R	D	
	<b>16. Ariidae</b>	<b>Họ cá úc</b>			
38.	<i>Arius maculatus</i> (Thunberg, 1792)	Cá úc chấm	x	x	x
39.	<i>Hexanematchthys sagor</i> (Hamilton, 1822)	Cá vồ chó	x	x	x
40.	<i>Osteogeneiosus militaris</i> (Linnaeus, 1758)	Cá úc thép	x	x	x
	<b>VIII. AULOPIFORMES</b>	<b>Bộ cá đèn lồng</b>			
	<b>17. Synodontidae</b>	<b>Họ cá mối</b>			
41.	<i>Harpadon nehereus</i> (Hamilton, 1822)	Cá khoai	x	x	x
42.	<i>Saurida elongata</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá mối dài		x	x
43.	<i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795)	Cá mối thường		x	
	<b>IX. SCOMBRIFORMES</b>				
	<b>18. Stromateidae</b>	<b>Họ chim trắng</b>			
44.	<i>Pampus argenteus</i> (Euphrasen, 1788)	Cá chim trắng		x	
	<b>19. Scombridae</b>	<b>Họ cá thu ngư</b>			
45.	<i>Scomberomorus commerson</i> (Lacepède, 1800)	Cá thu ả		x	x
46.	<i>Rastrelliger brachysoma</i> (Bleeker, 1851)	Cá ba thú		x	x
47.	<i>Rastrelliger kanagurta</i> (Cuvier, 1816)	Cá bạc má		x	x
	<b>20. Trichiuridae</b>	<b>Họ cá hổ</b>			
48.	<i>Eupleurogrammus muticus</i> (Gray, 1831)	Cá hổ nhỏ	x	x	
49.	<i>Lepturacanthus savala</i> (Cuvier, 1829)	Cá hổ cát	x	x	
50.	<i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758	Cá hổ dài	x	x	x
	<b>X. GOBIIFORMES</b>	<b>Bộ cá bống</b>			
	<b>21. Eleotridae</b>	<b>Họ cá bống đen</b>			
51.	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)	Cá bống cầu	x	x	x
52.	<i>Butis humeralis</i> (Valenciennes, 1837)	Cá bống chấm vây	x	x	
53.	<i>Butis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)	Cá bống cửa	x	x	
54.	<i>Oxyeleotris urophthalmus</i> (Bleeker, 1851)	Cá bống dừ	x	x	x
55.	<i>Eleotris melanosoma</i> Bleeker, 1853	Cá bống đen lớn	x	x	
	<b>22. Gobiidae</b>	<b>Họ bống trắng</b>			
56.	<i>Brachygobius xanthozona</i> (Bleeker 1849)	Cá ống điều	x	x	
57.	<i>Oxyurichthys microlepis</i> (Bleeker, 1849)	Bống xệ vây nhỏ	x	x	
58.	<i>Boleophthalmus boddarti</i> (Pallas, 1770)	Cá bống sao	x	x	
59.	<i>Boleophthalmus pectinirostris</i> (Linnaeus, 1758)	Cá lác	x	x	x
60.	<i>Pseudapocryptes elongatus</i> (Cuvier, 1816)	Cá kèo vây nhỏ	x	x	x
61.	<i>Parapocryptes serperaster</i> (Richardson., 1846)	Cá kèo vây to	x	x	x
62.	<i>Periophthalmodon schlosseri</i> (Pallas, 1770)	Cá thòi lòi	x	x	x
63.	<i>Odontamblyopus rubicundus</i> (Hamilton, 1822)	Cá nhàm	x	x	
64.	<i>Taenioides cirratus</i> (Blyth, 1860)	Cá nhàm xám	x	x	
65.	<i>Taenioides nigrimarginatus</i> Hora, 1924	Cá nhàm viền đen	x	x	
66.	<i>Trypauchen vagina</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá rế cau dài	x	x	
67.	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá bống tro	x	x	
68.	<i>Acentrogobius chlorostigmatoides</i> (Bleeker, 1849)	Cá bống chấm đen	x	x	
69.	<i>Acentrogobius viridipunctatus</i> (Val., 1837)	Cá bống vây ngực đen	x	x	
70.	<i>Glossogobius aureus</i> Akihito & Meguro, 1975	Cá bống đầu vàng	x		
71.	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)	Cá bống cát trắng	x	x	x
	<b>XI. SYNBRANCHIFORMES</b>	<b>BỘ MANG LIÊN</b>			

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Mùa		KT&BT
			R	D	
	<b>23. Synbranchidae</b>	<b>Họ lươn</b>			
72.	<i>Ophisternon bengalense</i> McLelland, 1844	Cá lịch đồng	x	x	
	<b>XII. PLEURONECTIFORMES</b>	<b>Bộ cá bơn</b>			
	<b>24. Soleidae</b>	<b>Họ cá bơn sọc</b>			
73.	<i>Zebrias crossolepis</i> Cheng & Chang, 1965	Cá bơn khoang		x	
	<b>25. Cynoglossidae</b>	<b>Họ bơn lưỡi bò</b>			
74.	<i>Cynoglossus arel</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá bơn cát vẩy to	x	x	
75.	<i>Cynoglossus cynoglossus</i> (Ham. 1822)	Cá bơn lưỡi bengal	x	x	
76.	<i>Cynoglossus lingua</i> Hamilton, 1822	Cá bơn lưỡi trâu	x	x	x
77.	<i>Cynoglossus microlepis</i> (Bleeker, 1851)	Cá bơn hình kiếm	x		
78.	<i>Cynoglossus trulla</i> (Cantor, 1849)	Cá bơn trung hoa	x	x	
	<b>XIII. CICHLIFORMES</b>	<b>Bộ cá rô phi</b>			
	<b>26. Cichlidae</b>	<b>Họ cá rô phi</b>			
79.	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá rô phi vằn	x	x	x
	<b>XIV. BELONIFORMES</b>	<b>Bộ cá nhái</b>			
	<b>27. Belonidae</b>	<b>Họ cá nhái</b>			
80.	<i>Strongylura strongylura</i> (van Hasselt, 1823)	Cá nhái đuôi châm	x	x	x
	<b>28. Hemiramphidae</b>	<b>Họ cá kìm</b>			
81.	<i>Hemiramphus far</i> Forsskål, 1775	Cá kìm châm	x	x	
82.	<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1847)	Cá kìm bên	x	x	
	<b>29. Zenarchopteridae</b>	<b>Họ cá lim kìm</b>			
83.	<i>Zenarchopterus clarus</i> Mohr, 1926	Cá lim kìm		x	
84.	<i>Zenarchopterus pappenheimi</i> Mohr, 1926	Cá lim kìm		x	
	<b>30. Adrianichthyidae</b>	<b>Họ cá sóc</b>			
85.	<i>Oryzias haugiagensis</i> Roberts, 1998	Cá sóc	x		
	<b>XV. MUGILIFORMES</b>	<b>Bộ cá đối</b>			
	<b>31. Mugilidae</b>	<b>Họ cá đối</b>			
86.	<i>Chelon melinopterus</i> (Valenciennes, 1836)	Cá đối vẩy cò	x	x	
87.	<i>Crenimugil heterocheilos</i> (Bleeker, 1855)	Cá đối môi dày	x	x	
88.	<i>Ellochelon vaigiensis</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá đối đuôi bằng	x	x	x
89.	<i>Moolgarda cunnesius</i> (Valenciennes, 1836)	Cá đối vây ngực dài	x	x	
90.	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758	Cá đối mực	x	x	x
91.	<i>Planiliza haematocheilus</i> (Tem. & Schl., 1845)	Cá đối mắt đỏ	x	x	x
92.	<i>Planiliza macrolepis</i> (Smith, 1846)	Cá đối vẩy to	x	x	
93.	<i>Planiliza subviridis</i> (Valenciennes, 1836)	Cá đối lưng xanh	x	x	
	<b>XVI. ACANTHURIFORMES</b>	<b>Bộ cá đuôi gai</b>			
	<b>32. Leiognathidae</b>	<b>Họ cá liệt</b>			
94.	<i>Leiognathus brevirostris</i> (Valenciennes, 1835)	Liệt mõm ngắn	x	x	
95.	<i>Leiognathus equula</i> (Forsskål, 1775)	Cá liệt lớn	x	x	
96.	<i>Leiognathus ruconius</i> (Hamilton, 1822)	Cá liệt vằn lưng	x	x	
97.	<i>Eubleekeria splendens</i> (Cuvier, 1829)	Cá liệt gờ	x	x	
98.	<i>Karalla daura</i> (Cuvier, 1829)	Cá liệt sọc vàng		x	
99.	<i>Nuchequula gerreoides</i> (Bleeker, 1851)	Cá liệt châm lưng	x	x	
100.	<i>Photopectoralis bindus</i> (Valenciennes, 1835)	Cá bầu bầu	x	x	

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Mùa		KT&BT
			R	D	
	<b>33. Scatophagidae</b>	<b>Họ cá nâu</b>			
101.	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá nâu	x	x	x
	<b>34. Siganidae</b>	<b>Họ cá đĩa</b>			
102.	<i>Siganus javus</i> (Linnaeus, 1766)	Cá đĩa xanh	x	x	
103.	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch, 1787)	Cá đĩa công	x	x	x
104.	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	Cá đĩa tron		x	x
	<b>XVII. TETRAODONTIFORMES</b>	<b>Bộ cá nóc</b>			
	<b>35. Tetraodontidae</b>	<b>Họ cá nóc</b>			
105.	<i>Arothron immaculatus</i> (Bl. & Schn., 1801)	Cá nóc đuôi viền đen	x	x	
106.	<i>Chelonodon patoca</i> (Hamilton, 1822)	Cá nóc răng rùa	x	x	
107.	<i>Lagocephalus lunaris</i> (Bl. & Schn., 1801)	Cá nóc tro	x	x	
108.	<i>Takifugu oblongus</i> (Bloch, 1786)	Cá nóc vằn	x	x	
	<b>XVIII. CENTRARCHIFORMES</b>	<b>Bộ cá cẵng</b>			
	<b>36. Terapontidae</b>	<b>Họ cá cẵng</b>			
109.	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)	Cá cẵng cát	x	x	x
110.	<i>Terapon theraps</i> (Cuvier, 1829)	Cá cẵng vảy to	x	x	x
	<b>XIX. PERCIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ VƯỢC</b>			
	<b>37. Centropomidae</b>	<b>Họ cá chêm</b>			
111.	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá chêm	x	x	x
	<b>38. Ambassidae</b>	<b>Họ cá sơn biển</b>			
112.	<i>Ambassis buruensis</i> Bleeker, 1856	Cá sơn biển	x	x	
113.	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacepède, 1802)	Sơn biển đầu hói	x	x	
	<b>39. Serranidae</b>	<b>Họ cá mú</b>			
114.	<i>Epinephelus epistictus</i> (Tem. & Schl., 1843)	Cá mú chấm đen		x	x
115.	<i>Epinephelus fasciatomaculosus</i> (Peters, 1865)	Cá song dày lưng		x	
116.	<i>Epinephelus retouti</i> Bleeker, 1868	Cá mú sọc ngang		x	x
117.	<i>Epinephelus sexfasciatus</i> (Val, 1828)	Cá song 6 sọc		x	x
	<b>40. Apogonidae</b>	<b>Họ cá sơn</b>			
118.	<i>Ostorhinchus kiensis</i> (Jordan & Snyder, 1901)	Cá sơn sọc		x	
	<b>41. Sillaginidae</b>	<b>Họ cá đục</b>			
119.	<i>Sillago maculata</i> Quoy & Gaimard, 1824	Cá đục chấm	x	x	
120.	<i>Sillago sihama</i> (Fabricius, 1775)	Cá đục bạc	x	x	x
	<b>42. Malacanthidae</b>	<b>Họ cá đầu vuông</b>			
121.	<i>Branchiostegus japonicus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá nạng đảo		x	
	<b>43. Carangidae</b>	<b>Họ cá khế</b>			
122.	<i>Alepes djedaba</i> (Forsskål, 1775)	Cá dóc		x	x
123.	<i>Carangoides chrysophrys</i> (Cuvier, 1833)	Cá khế mũi dài	x	x	
124.	<i>Decapterus macrosoma</i> Bleeker, 1851	Cá nục		x	x
125.	<i>Scomberoides lysan</i> (Forsskål, 1775)	Cá bè bè	x	x	x
126.	<i>Scomberoides tol</i> (Cuvier, 1832)	Cá bè xước	x	x	
127.	<i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833)	Cá chỉ vàng		x	x
	<b>44. Lutjanidae</b>	<b>Họ cá hồng</b>			
128.	<i>Lutjanus russelli</i> (Bleeker, 1849)	Cá hồng chấm đen	x	x	x
	<b>45. Gerreidae</b>	<b>Họ cá móm</b>			
129.	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	Cá móm gai dài	x	x	x

TT	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Mùa		KT&BT
			R	D	
130.	<i>Gerres limbatus</i> Cuvier, 1830	Cá móm bạc	x	x	
	<b>46. Haemulidae</b>	<b>Họ cá sạo</b>			
131.	<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch, 1793)	Cá sạo chấm	x	x	x
	<b>47. Sciaenidae</b>	<b>Họ cá đù</b>			
132.	<i>Argyrosomus japonicus</i> (Tem. & Schl., 1843)	Cá đù Nhật Bản	x	x	
133.	<i>Boesemania microlepis</i> (Bleeker, 1858)	Cá đù	x	x	
134.	<i>Chrysochir aureus</i> (Richardson, 1846)	Cá đù mõm nhọn		x	x
135.	<i>Dendrophysa russelii</i> (Cuvier, 1829)	Cá đù ngàn	x	x	x
136.	<i>Johnius amblycephalus</i> (Bleeker, 1855)	Cá uớp râu	x	x	
137.	<i>Johnius belangerii</i> (Cuvier, 1830)	Cá uớp	x	x	x
138.	<i>Johnius carouna</i> (Cuvier, 1830)	Cá đù	x	x	
139.	<i>Johnius carutta</i> Bloch, 1793	Cá đù karut	x	x	
140.	<i>Johnius dussumieri</i> (Cuvier, 1830)	Cá uớp lưng cao	x	x	x
141.	<i>Johnius weberi</i> Hardenberg, 1936	Cá đù		x	
142.	<i>Nibea maculata</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá đù chấm		x	
143.	<i>Otolithoides biauritus</i> (Cantor, 1849)	Cá đường		x	VU
144.	<i>Otolithes ruber</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá nặng bạc	x	x	
145.	<i>Panna microdon</i> (Bleeker, 1849)	Cá ướp nhỏ	x	x	
146.	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)	Cá đù bạc		x	x
	<b>48. Polynemidae</b>	<b>Họ cá nhụ</b>			
147.	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)	Cá nhụ 4 râu	x	x	x
148.	<i>Leptomelanosoma indicum</i> (Shaw, 1804)	Cá nhụ Ấn Độ	x	x	
149.	<i>Polynemus melanochir</i> Valenciennes, 1831	Cá chết	x	x	x
150.	<i>Polydactylus sextarius</i> (Bl. & Schn., 1801)	Cá nhụ 6 râu	x	x	
	<b>49. Mullidae</b>	<b>Họ cá phèn</b>			
151.	<i>Upeneus japonicus</i> (Houttuyn, 1782)	Cá phèn Nhật		x	
152.	<i>Upeneus moluccensis</i> (Bleeker, 1855)	Cá phèn 1 sọc vàng	x	x	x
153.	<i>Upeneus sulphureus</i> Cuvier, 1829	Cá phèn 2 sọc	x	x	x
154.	<i>Upeneus tragula</i> Richardson, 1846	Cá phèn sọc đen	x	x	x
	<b>50. Toxotidae</b>	<b>Họ cá mang rô</b>			
155.	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton, 1822)	Cá mang rô	x	x	VU
	<b>51. Uranoscopidae</b>	<b>Họ cá sao</b>			
156.	<i>Genyagnus monopterygius</i> Schneider, 1801	Cá sao		x	
	<b>52. Sphyraenidae</b>	<b>Họ cá nhông</b>			
157.	<i>Sphyraena chrysoaenia</i> Klunzinger, 1884	Cá nhông đuôi vàng		x	
158.	<i>Sphyraena flavicauda</i> Rüppell, 1838	Cá nhông thường		x	x
	<b>53. Platycephalidae</b>	<b>Họ cá chai</b>			
159.	<i>Grammoplites scaber</i> (Linnaeus, 1758)	Cá chai gai	x	x	
160.	<i>Platycephalus endrachtensis</i> Quoy & Gaim., 1825	Cá chai thường		x	x
161.	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá chai Ấn Độ	x	x	x

**Ghi chú:** R: Mùa mưa; D: Mùa khô; KT&BT: Giá trị kinh tế và bảo tồn; VU: Sẽ nguy cấp (Vulnerable); x: là có mặt loài cá tương ứng theo mùa hoặc có giá trị kinh tế.

Mặc dù theo hệ thống phân loại mới, nhiều họ trước đây thuộc bộ cá vược nhưng nay đã tách riêng thành bộ như bộ cá thu ngừ, bộ cá bống, bộ cá đối, bộ cá đuôi gai,...



nhưng số loài còn lại trong bộ cá vược vẫn chiếm ưu thế (51 loài, chiếm 31,68% tổng số loài). Xếp thứ hai về đa dạng loài là bộ cá bống (21 loài, chiếm 13,40%); tiếp đến là bộ cá trích (18 loài, chiếm 11,18%). 16 bộ còn lại đều có số loài ít hơn nhiều. Số lượng loài trong từng họ cũng không tập trung, không có họ nào vượt quá 10% tổng số loài. Đa dạng nhất là họ cá bống trắng có 16 loài (9,94%); tiếp đến họ cá đù 15 loài (9,32%), họ cá trổng 11 loài (6,83%), họ cá đoi 8 loài (4,97%) và họ cá liệt 7 loài (4,35%). Các họ còn lại có số loài ít, thậm chí có đến 19 họ chỉ có 1 loài (Bảng 1). Điều này phù hợp với cấu trúc thành phần loài của một khu hệ động vật ở vùng nhiệt đới.

### 3.2 Phân bố theo mùa của các loài cá ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau

Do đặc thù khu vực nghiên cứu (KVNC) là vùng cửa sông, ven biển chịu ảnh hưởng của thủy triều và dòng nước ngọt từ sông, rạch đổ ra nên thành phần loài cá có sự khác nhau theo mùa. Kết quả phân tích cho thấy, đa số loài phát hiện vào mùa khô (158 loài, chiếm 98,14%), cao hơn số loài bắt gặp trong mùa mưa (123 loài, chiếm 76,40%). Điều này do thành phần loài cá ở KVNC có nguồn gốc biển chiếm ưu thế nên vào mùa khô là cơ hội xuất hiện của nhiều loài. Cũng vì vậy, trong tổng số 161 loài tại KVNC, ngoài 121 loài (chiếm 75,16% tổng số loài) xuất hiện cả hai mùa, có đến 37 loài (22,98% tổng số loài) chỉ xuất hiện vào khô, trong khi chỉ có 3 loài (chiếm 1,86 % tổng số loài) xuất hiện vào mùa mưa (Bảng 1).

### 3.3. Những loài cá có ý nghĩa bảo tồn và giá trị kinh tế

Trong tổng số 161 loài xác định được tại KVNC, đã phát hiện 4 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2017). Đó là loài cá chấu lớn - *Megalops cyprinoides* (Broussonet, 1782), cá mò không răng - *Anodontostoma chacunda* (Hamilton, 1822), cá mang rỏ - *Toxotes chatareus* (Hamilton, 1822) và cá đờng - *Otolithoides biauritus* (Cantor, 1849). Cả 4 loài đều ở bậc Sẻ nguy cấp - VU (Bảng 1) nhưng đều trong tình trạng hiếm hoặc ít gặp và chỉ bắt gặp trên 1 - 3 địa điểm trong tổng số 21 địa điểm điều tra.

Tại KVNC đã xác định được 68 loài (chiếm 42,24%) có giá trị cao về thực phẩm và hiện đang chiếm tỷ lệ cao về sản lượng trong một số loại nghề đánh bắt tại địa phương (Bảng 1). Tuy nhiên, so với sản lượng tôm các loại, sản lượng đánh bắt hàng ngày của các loài cá này ở vùng ven biển, cửa sông thường có tỷ lệ thấp hơn.

## 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã xác định 161 loài cá thuộc 52 họ, 19 bộ ở vùng nước cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau. Số loài bắt gặp trong mùa khô nhiều hơn mùa mưa. Kết quả điều tra, phân tích cũng đã xác nhận trong vùng có 4 loài cá có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 68 loài cá có giá trị kinh tế. Đây là những dẫn liệu đầu tiên riêng về đa dạng cá ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau.

*Lời cảm ơn.* Các mẫu cá và số liệu của bài báo này được thu thập từ các chuyến điều tra thực địa của Đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học quy mô làng

*xã tại Khu Dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau”, Mã số: ĐLCN.CN-26/17. Chúng tôi cảm ơn tài trợ của Đề tài và sự giúp đỡ từ các thành viên trong nhóm nghiên cứu thực địa tại vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Hoàng Hanh, Trần Văn Sáng, Đỗ Quý Mạnh, Nguyễn Thành Nam, 2019. So sánh thành phần loài cá ở một số vùng cửa sông ven biển Tây Nam Bộ Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 12/2019: 110-120.
- Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). Sách Đỏ Việt Nam, phần I. Động vật. Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, trang 295 - 397.
- Trần Đắc Định, Shibukawa Koichi, Nguyễn Thanh Phương, Hà Phước Hùng, Trần Xuân Lợi, Mai Văn Hiếu, Utsugi Kenzo, 2013. Mô tả định loại cá đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam - Fishes of the Mekong Delta, Vietnam. Nxb. Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, 174 trang.
- FAO, 1999 & 2001. Fao species identification guide fishery purposes - The living marine resources of Western Central Pacific, Vol. 3, 4, 5, 6. Roma - Italia.
- Nakabo T., 2002. Fishes of Japan - with pictorial keys to the species, English edition, Vol. I, II. Tokai University Press, Tokyo, Japan, 1749 pages.
- Pravdin I. F., 1973. Hướng dẫn nghiên cứu cá. (Bản dịch tiếng Việt của Phạm Thị Minh Giang). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 278 trang.
- Rainboth W. J., 1996. Fishes of the Cambodian Mekong. FAO, Rome, 265 pages.
- Rainboth J. W., Chavalit V., Mai D. Y., 2012. Fishes of the greater Mekong ecosystem with species list and photographic atlas. Miscellaneous Publications, Museum of Zoology, University of Michigan, No. 201, 172 pages & 121 plates.
- The people committee of Ca Mau province, 2008. Proposed Mui Ca Mau biosphere reserve in Ca Mau province.
- <http://www.camau.gov.vn/>: Website công thông tin điện tử tỉnh Cà Mau: Bản đồ hành chính tỉnh Cà Mau.
- <http://researcharchive.calacademy.org/research/ichthyology/catalog/fishcatmain.asp>: Eschmeyer's Catalog of Fishes - version of 2 March 2020.

## FISH DIVERSITY IN COASTAL AND ESTUARINE AREAS OF CA MAU PROVINCE

Nguyen Xuan Huan<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thanh Nam<sup>1</sup>, Do Hoang Phong<sup>1</sup>,  
Tran Thi Ngoc Anh<sup>2</sup>, Nguyen Minh Duc<sup>3</sup>

**Abstract:** Based on fish samples collected in 2 field work surveys in the coastal and estuary area of Ca Mau province from 4<sup>th</sup> -15<sup>th</sup>, December, 2017 (in the dry season) and from 12<sup>th</sup> - 22<sup>nd</sup>, July, 2018 (in the rainy season), a total of 161 species belonging to 53 families of 19 orders were identified. Among them, the order Perciformes is the most dominant, with 51 species (making up 31.68% of total species), followed by the order Gobiiformes (21 species, making up 13.04%) and the order Clupeiformes (18 species, making up 11.18%). For family diversity, Gobiidae with 16 species and Sciaenidae with 15 species are the most diverse but together do not make up 10% of total species. Due to the tendency of marine fish to dominate the fish fauna within the studied area, the number of species in the dry season is higher than that in the rainy season. In this area, there are four species which have been recorded in the Vietnam Red Data Book (2007) at the Vulnerable level (VU), and there are 68 species with a high economical value.

**Keywords:** Estuary, fish diversity, seasonal distribution, Ca Mau province.

---

<sup>1</sup>University of Science, Vietnam National University, Hanoi

<sup>2</sup>Research Institute for Marine Fisheries

<sup>3</sup>Institute of Ecology and Works Protection

\*Email: nxhuan.sh@gmail.com